

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.180.156.480.876	1.205.030.526.878
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	612.072.657.972	748.838.602.788
111	1. Tiền		41.122.459.419	46.758.096.975
112	2. Các khoản đương đương tiền		570.950.198.553	702.080.505.813
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	349.416.998.638	169.748.500.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		349.416.998.638	169.748.500.000
130	III. Các khoản phải thu		65.132.184.770	117.765.479.473
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	29.470.157.706	21.714.298.554
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	12.150.365.707	23.943.639.118
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	24.306.643.703	71.879.045.081
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(971.969.619)	(1.075.429.117)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	1.303.925.837
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	115.066.148.527	132.621.287.764
141	1. Hàng tồn kho		115.318.057.445	137.516.694.899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(251.908.918)	(4.895.407.135)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.468.490.969	36.056.656.853
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	293.203.866	353.897.524
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.689.635.413	24.331.197.231
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	13.485.651.690	11.371.562.098
200	B . Tài sản dài hạn		2.260.288.146.261	2.193.269.559.227
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		59.472.638.465	45.775.296.311
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		638.942.068	180.000.000
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	58.833.696.397	45.595.296.311
220	II. Tài sản cố định		713.798.822.064	633.814.958.126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	712.292.665.141	632.318.670.668
222	- Nguyên giá		1.205.682.612.740	1.079.194.509.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(493.389.947.599)	(446.875.839.293)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.506.156.923	1.496.287.458
228	- Nguyên giá		2.307.116.416	2.154.661.671
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(800.959.493)	(658.374.213)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	91.517.296.390	88.329.792.907
231	- Nguyên giá		108.502.035.755	99.944.499.292
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.984.739.365)	(11.614.706.385)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	1.266.919.578.303	1.297.879.954.541
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		87.132.506.594	102.775.227.749
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.179.787.071.709	1.195.104.726.792
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	127.446.067.355	110.446.067.355
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		134.974.180.445	127.974.180.445
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(17.528.113.090)	(17.528.113.090)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.133.743.684	17.023.489.987
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.133.743.684	17.023.489.987
263	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.440.444.627.137	3.398.300.086.105

NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		795.589.648.963	722.190.053.467
310	I. Nợ ngắn hạn		265.571.998.061	290.588.842.111
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	4.909.988.846	6.404.211.488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	14.798.294.233	18.629.001.977
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	11.237.126.103	18.428.878.133
314	4. Phải trả người lao động		93.760.586.347	81.958.248.431
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	942.385.000	8.105.364.321
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	16.082.178.869	5.547.400.761
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	35.041.690.926	14.887.459.691
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	60.790.019.800	92.138.725.710
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		28.009.727.937	44.489.551.599
330	II. Nợ dài hạn		530.017.650.902	431.601.211.356
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	225.528.439.823	152.806.844.688
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17	93.380.145.793	55.156.570.438
338	3. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	211.106.100.000	220.663.388.750
344	11. Thuế nhập khẩu hoãn lại phải trả	VI.19	2.965.286	2.974.407.480
400	D .Vốn chủ sở hữu		2.644.854.978.174	2.676.110.032.638
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.644.854.978.174	2.678.084.316.263
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		52.535.024.157	54.941.541.374
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.034.341.826.985	1.019.091.301.280
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		581.581.713.660	657.217.733.856
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421.879.810.846	504.951.120.242
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		159.701.902.814	152.266.613.614
429	- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		526.104.645.719	496.541.972.100
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	(1.974.283.625)
431	1. Nguồn kinh phí			(1.974.283.625)
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.440.444.627.137	3.398.300.086.105

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ IV/2015	QUÝ IV/2016	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	283.265.969.727	328.389.942.651	852.676.707.149	855.514.019.377
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		120.769.818	73.678.909	745.706.353	248.395.997
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		283.145.199.909	328.316.263.742	851.931.000.796	855.265.623.380
4	dịch vụ (10 = 10 - 01)			-	-		
5	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	241.304.241.939	224.762.493.649	630.065.310.045	646.599.194.940
6	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		-	-		
	dịch vụ (20 = 10 - 11)			41.840.957.970	103.553.770.093	221.865.690.751	208.666.428.440
7	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.730.408.411	13.488.081.880	52.138.179.742	54.883.733.207
8	Chi phí tài chính	22	VI.28	13.572.591.438	(809.545.579)	6.871.290.474	16.243.192.792
9	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(499.291.759)	4.368.933.255	6.532.068.213	2.450.509.819
10	Chi phí bán hàng	24		5.896.088.857	5.579.125.795	14.710.620.723	16.144.607.708
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.177.402.174	24.046.565.636	64.667.424.551	65.446.237.996
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		16.925.283.912	88.225.706.121	187.754.534.745	165.716.123.151
13	Thu nhập khác	31		5.773.621.116	6.548.318.918	15.572.353.118	36.696.786.867
14	Chi phí khác	32		2.648.018.508	3.694.760.995	6.713.287.362	6.153.321.371
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.125.602.608	2.853.557.923	8.859.065.756	30.543.465.496
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		20.050.886.520	91.079.264.044	196.613.600.501	196.259.588.647
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.253.479.528	9.775.554.801	28.730.475.605	37.684.595.798
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	3.179.212.712	279.617.055	(9.245.194)	(2.616.240.449)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		9.618.194.280	81.024.092.188	167.892.370.090	161.191.233.298
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.247.135.280	74.184.090.901	159.701.902.814	150.096.239.024
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		371.058.998	6.840.001.287	8.190.467.276	11.094.994.272
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		230	1.849	3.980	3.741
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		230	1.849	3.980	3.741

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	196.613.600.501	196.259.588.647
2. Điều chỉnh cho các khoản		(58.835.846.628)	6.991.513.444
- Khấu hao TSCĐ	02	52.026.726.566	53.479.552.242
- Các khoản dự phòng	03	(1.223.878.537)	(2.588.111.487)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.003.801.694	272.287.687
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(113.776.018.371)	(46.622.724.817)
- Chi phí lãi vay	06	3.133.522.020	2.450.509.819
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	137.777.753.873	203.251.102.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61.856.056.550)	(31.422.191.785)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.555.139.236	4.059.820.022
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.855.214.120	26.388.503.398
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.162.979.321)	(9.117.817.873)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.133.522.020)	(2.450.509.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.995.122.314)	(38.342.234.668)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	49.761.487.362	86.241.577.715
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	162.801.914.386	238.608.249.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(71.336.784.379)	(146.571.701.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.055.270.973	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(664.413.451.706)	(126.572.629.965)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	628.702.881.196	228.015.867.884
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.000.000.000)	(5.050.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		46.498.261.145
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.785.901.580	46.622.724.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.206.182.336)	42.942.522.676

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

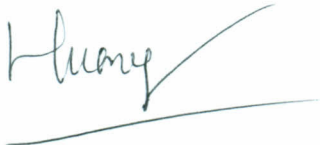
Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2016 (4)	Năm 2015 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	17.488.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	104.483.189.740	196.051.472.278
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(164.197.858.650)	(179.983.248.317)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(187.138.809.650)	(147.246.779.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(229.365.478.560)	(131.178.555.734)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(137.769.746.510)	150.372.216.023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	748.838.602.788	598.738.674.452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.003.801.694	(272.287.687)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	612.072.657.972	748.838.602.788

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	56,04%	56,04%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80

- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015. Về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN, quy định:

Được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Năm 2015, 2016 Công ty còn thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo chính sách thuế TNDN mà Công ty đang được hưởng, thì Công ty vẫn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%. Từ năm 2017 trở đi hết thời gian miễn thuế, giảm thuế Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.572.073.219	3.048.639.223
Tiền gửi ngân hàng	38.550.386.200	43.709.457.752
Các khoản tương đương tiền	570.950.198.553	702.080.505.813
Cộng	612.072.657.972	748.838.602.788

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	349.416.998.638	169.748.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	349.416.998.638	169.748.500.000
- Cho vay ngắn hạn		
Cộng	349.416.998.638	169.748.500.000

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Centrotrade singapore pte ltd	1.058.939.213	2.961.199.002
RCMA ASIA PTE LTD	2.626.518.105	0
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	119.918.190	7.200.218.506
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)	166.497.687	165.285.172
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn		68.733.287
Trung tâm Thông tin di động Khu vực IV		46.200.000
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Bình Phước	770.561.646	348.550.000
Công Ty TNHH Song Long - Tp.HCM		501.545.500
Công Ty TNHH Mùa Xuân		100.000.000
Công ty TNHH MTV Lê Tuấn		2.178.139
Công ty Cổ Phần Thương Mại Đồng Đội		1.207.981.354
Chi Nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh	322.986.510	1.571.530.130
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát		3.489.063.333
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	4.611.523.449	
Dasol Hi - tech	881.717.760	
DNS CO., LTD	2.645.153.280	
EVERTECH CO., LTD	2.645.153.280	
Công Ty TNHH Gỗ Tân Vinh Nghĩa Bình Phước	337.432.578	
Công Ty TNHH MTV XD Bình Phước	331.090.000	
Công Ty TNHH MTV Xuân Mạnh	931.569.376	

Công Ty CP Gõ Bình Định	582.992.350	
Công Ty TNHH Hoàng Bảo Hưng	223.604.307	
Công ty TNHH Ngọc Giàu		
Công Ty TNHH Song Long	471.545.500	
Công Ty CP Nội Thất Vy Long	232.315.381	
NPP Tiền Giang	231.146.675	
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Sài Gòn	268.625.000	
Cửa Hàng Ngọc Quang	703.453.843	
Công Ty TNHH SXTMDV Minh Hải	199.237.370	
Công Ty TNHH Khởi Trung	205.555.800	
CN Tại TP.HCM - Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh		
Các đối tượng khác	8.902.620.406	4.051.814.131
Cộng	29.470.157.706	21.714.298.554

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
		-
Trung Tâm Khoa Học Thâm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp		13.200.000
Nguyễn Thị Lan Hương		80.000.000
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thâm Định Giá Việt Nam	183.000.000	143.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Thắng	579.275.900	1.065.955.900
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang		1.839.234.580
Công ty TNHH Thương Mại DV Đô Thành		925.280.000
Công ty TNHH Tư vấn NLN & XD Đức Phát		220.000.000
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng		170.000.000
Công Ty Vân Phong Phát		30.269.800
Công Ty TNHH MTV TMDVVT Thanh Trường		44.128.700
AMV RESOURCES SDN.BHD		159.579.744
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	6.903.521.369	6.769.374.075
Công Ty Cổ Phần Dương Gia Phát	20.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Quảng Cáo Đại Tây Dương	89.459.000	-
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn Bình Phước	39.532.400	-
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	1.134.144.000	1.134.144.000
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long		876.672.000
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng		3.500.000.000
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng		6.200.920.000
Công Ty TNHH Trung Đức	41.415.000	
Công Ty TNHH MTV TVXD Thuận Lợi	215.136.000	
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	170.000.000	
Công Ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	184.501.740	
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Hồng Phượng	517.661.127	
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyên	389.700.000	229.700.000
Trả trước cho khách hàng khác	1.683.019.171	542.180.319
Cộng	12.150.365.707	23.943.639.118

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tạm ứng	5.068.617.945	5.735.260.368
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.085.047.104	51.052.383.055
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.222.761.847	8.010.625.462
Khoản tiền ứng trước làm sổ đỏ, đo đạc địa chính cho khách hàng mua đất tại Khu dân cư		936.406.364
Khách hàng thuê đất khu công nghiệp	433.500.000	
Bảo hiểm XH, BHYT	3.911.517.764	15.900.018
Phải thu về thuế TNCN	19.692.130	18.532.339
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	2.254.193.100	4.420.780.500
Phải thu khác ngắn hạn	2.311.313.813	1.689.156.975
Cộng	24.306.643.703	71.879.045.081

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	54.184.000.000	41.852.934.193
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	<i>1.454.847.818</i>	<i>1.454.847.818</i>
<i>Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>2.287.514.300</i>
Phải thu khác dài hạn	1.994.848.579	
Cộng	58.833.696.397	45.595.296.311

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.082.147.639	13.564.786.832
Công cụ, dụng cụ	3.640.280.648	4.625.894.446
Chi phí SXKD dở dang	29.103.794.797	38.268.481.690
Thành phẩm tồn kho	52.623.793.714	55.725.302.257
Hàng hóa	200.657.733	34.424.623
Hàng gửi bán	13.444.901.291	25.297.805.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(251.908.918)	(4.895.407.135)
Hàng mua đang đi trên đường	2.222.481.623	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	115.066.148.527	132.621.287.764

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	293.203.866	353.897.524

Cộng	293.203.866	353.897.524
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT	22.757.606	
Thuế TNDN	7.831.317.462	1.032.533.235
Thuế TNCN	1.231.576.622	5.017.082.731
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%		921.946.132
Cộng	13.485.651.690	11.371.562.098

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm		997.194.500	1.157.467.171	2.154.661.671
Tăng trong năm	193.303.509		9.151.236	202.454.745
- Do mua sắm	193.303.509			193.303.509
- Do XDCB				-
- Tăng khác			9.151.236	9.151.236
Giảm trong năm			50.000.000	50.000.000
- Do thanh lý TSCĐ			50.000.000	50.000.000
- Giảm khác				-
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.116.618.407	2.307.116.416
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm		40.362.641	618.011.572	658.374.213
Tăng trong năm	3.812.375	28.491.276	153.432.858	185.736.509
- Do trích KH TSCĐ		28.491.276	153.432.858	181.924.134
Giảm trong năm			43.151.229	43.151.229
- Do thanh lý TSCĐ			43.151.229	43.151.229
Số cuối năm	3.812.375	68.853.917	728.293.201	800.959.493
Giá trị còn lại	189.491.134	928.340.583	388.325.206	1.506.156.923
Số đầu năm	-	956.831.859	539.455.599	1.496.287.458
Số cuối năm	189.491.134	928.340.583	388.325.206	1.506.156.923

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn 87.132.506.594 102.775.227.749

Cộng **87.132.506.594** **102.775.227.749**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	191.535.573.939	210.378.208.378
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	828.718.655.601	778.104.561.252
Công trình CDCB dở dang	82.374.318.517	37.711.499.824
Mua sắm TSCĐ		118.000.000
Xây dựng công trình giao thông	357.454.546	353.054.546
Xây dựng công trình điện nước	31.818.182	0
Xây dựng công trình kiến trúc	1.401.206.560	1.434.162.252
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	8.460.533.776	6.148.640.958
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	20.699.347.905	15.253.944.281
Khu dân cư Tiến Hưng	1.157.734.877	813.598.514
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp	17.324.052.045	0
Hệ thống đường cây xanh hai bên đường N4 và D1	2.185.540.006	790.141.030
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú	4.465.517.066	2.566.392.727
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D2	5.702.063.809	1.364.260.670
Mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Nam Đồng	11.127.761.046	
Hệ thống Thoát NT tuyến N2	342.463.636	
Hệ thống thu gom nước thải	728.084.545	
Các Công trình khác	602.278.494	1.176.082.803
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT	6.939.884.089	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mùn cưa	848.577.935	848.577.935
Chi phí khác	77.158.523.652	168.910.457.338
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	4.278.027.639	29.998.896.666
Chi phí trồng rừng	88.773.510	2.517.682.639
Chi phí hỗ trợ đền bù	17.989.499.651	19.722.472.316
Chi phí đo vẽ bản đồ, khảo sát thiết kế	426.076.288	339.979.587
Chi phí quản lý dự án	29.007.300.744	12.463.025.074
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 6.912 ha		40.498.470.269
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 2.282 ha		26.119.140.160
Chi phí lập dự án đầu tư 2.349 ha		543.746.357
Chi phí lập KH TT (Master Plan) 6.912 ha		1.467.764.700
Chi phí lập KH TT (Master Plan) 2.282 ha		440.220.120
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất 2.282 ha		442.405.920
Chi phí đánh giá tác động môi trường 9.194ha	61.798.000	2.974.004.398
Chi phí khảo sát phân hạng đất		2.484.444.411
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.401.777.001
Chi phí tư vấn khai báo tô nhượng đất	3.389.638.100	3.076.038.089
Kiến thiết cơ bản khác	18.353.046.505	22.257.803.417
Cộng	1.179.787.071.709	1.195.104.726.792

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

31/12/2016

01/01/2016

	VND	VND
Cộng	-	-
15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>Số lượng CP</i> 3.316.600.000	3.316.600.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	322.000 3.316.600.000	3.316.600.000
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	131.657.580.445	124.657.580.445
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	62.650.000.000	55.650.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
Cộng	134.974.180.445	127.974.180.445
16. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	
Cộng	10.000.000.000	-
17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2016	01/01/2015
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(17.399.906.742)	(17.399.906.742)
Công Ty CP Cao Su Sa Thầy	(128.206.348)	(128.206.348)
Cộng	(17.528.113.090)	(17.528.113.090)
18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.133.743.684	17.023.489.987
Cộng	1.133.743.684	17.023.489.987

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	60.790.019.800	92.138.725.710
Vay ngân hàng	55.714.019.800	84.862.725.710
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.076.000.000	7.276.000.000
Cộng	60.790.019.800	92.138.725.710

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2016	01/01/2015
	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Hoà Phát		219.636.847
Công ty TNHH MTV Hà Minh		174.704.250
Công Ty TNHH Thiên Phương		0
Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt	202.619.893	507.434.000
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	455.353.250	334.049.650
Công Ty TNHH TMDVXNK Ngọn Lửa Xanh		551.965.700
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi		143.327.573
Công ty Cổ Phần gỗ cao su Thiên Hưng		1.079.407.500
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát		1.892.127.600
Phải trả công ty khác	1.800.207.311	1.501.558.368
Công Ty TNHH Thanh Tuấn Phát	358.166.000	
Công Ty TNHH Tín Thành	338.999.950	
Công Ty TNHH Hoàng Bảo Hưng	74.910.000	
Công Ty CP Quốc Tế An Lộc Phát	169.015.000	
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	34.970.000	
Công Ty TNHH Hóa Chất Hưng Phát Thịnh	47.509.000	
Công Ty TNHH XLCT CN & TVMT Văn Lang	1.292.076.634	
Công Ty CP Nguyên Vũ	53.045.520	
Dokraco., LTD	83.116.288	
Cộng	4.909.988.846	6.404.211.488

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng		2.990.433.600
Công ty TNHH SXKD TMDV Thiên Phát		6.821.012.000
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng	4.000.000.000	459.520.000
Công ty TNHH Ngọc Giàu		1.000.000.000
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN		7.013.512.218
Công Ty Cổ Phần TMDV & DL Cao Su	500.000.000	
OPC - Fao International Limited	5.420.098.722	
Công Ty TNHH XD Cầu Đường Xuân Thiên	1.100.000.000	
Công TY TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.047.257.400	

Công TY TNHH MTV Hồng Tường	1.972.857.600	
Các Đối tượng khác	758.080.511	344.524.159

Cộng	14.798.294.233	18.629.001.977
-------------	-----------------------	-----------------------

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.701.224.260	3.272.932.288
Thuế TNDN	1.313.492.019	7.093.853.362
Thuế thu nhập cá nhân	64.525.527	104.815.263
Thuế tài nguyên	75.148.709	33.595.155
Tiền thuê đất	4.051.843.590	7.892.790.067
Các loại thuế khác	30.891.998	30.891.998

Cộng	11.237.126.103	18.428.878.133
-------------	-----------------------	-----------------------

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả khác	942.385.000	8.105.364.321

Cộng	942.385.000	8.105.364.321
-------------	--------------------	----------------------

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	642.534.546	574.759.972
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN		6.938.860
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	9.562.905.295	1.135.159.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	775.341.758	1.619.751.200
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	5.000.000.000	2.366.162.791
Các khoản phải trả khác	4.260.302.885	1.862.561.433
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp		2.981.094.880
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc		0
Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC	7.883.088.838	769.000.000
Phải trả tiền mua mũ cao su tiêu diêm tại các nông trường	6.917.517.604	3.572.030.610
Công Ty TNHH MTV Cao Su Bình Long		
Công Ty CP Cao Su Thiên Hưng		
Công Ty TNHH Ngọc Giàu		

Cộng	35.041.690.926	14.887.459.691
-------------	-----------------------	-----------------------

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
--	-------------------	-------------------

Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (*)	93.380.145.793	55.156.570.438
Cộng	93.380.145.793	55.156.570.438

25. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	211.106.100.000	220.663.388.750
- Vay ngân hàng (*)	211.106.100.000	220.663.388.750
Cộng	211.106.100.000	220.663.388.750

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

26.3. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
0	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
Mủ cao su quy khô	80.640	CV 60 (35kg)	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su quy khô	201.600	SVR 3L (35K)	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su quy khô	286.160	SVR 10 (35K)	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su nước	306.000	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
Nợ khó đòi đã xử lý			1.080.946.000	952.303.046
Ngoại tệ các loại				
- Đồng Dollar Mỹ (USD)			871.217,23	1.082.550,44
- Đồng Euro (EUR)			206,05	206,05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	852.676.707.149	855.514.019.377
Cộng	852.676.707.149	855.514.019.377

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	745.706.353	248.395.997
Cộng	745.706.353	248.395.997

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	630.065.310.045	646.599.194.940
Cộng	630.065.310.045	646.599.194.940

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.716.376.189	41.754.458.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.705.970.312	4.868.266.667
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	492.199.929	4.086.162.380
Lãi bán ngoại tệ	223.633.312	1.053.980.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		191.475.810
Lãi Thanh lý khoản đầu tư		2.929.390.200

Cộng	52.138.179.742	54.883.733.207
-------------	-----------------------	-----------------------

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.133.522.020	2.450.509.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.669.248.422	9.499.600.646
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46.225.968)	208.385.025
Lỗ do bán ngoại tệ	114.746.000	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		3.641.577.689
Chi phí tài chính khác		443.119.613
Cộng	6.871.290.474	16.243.192.792

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng	14.710.620.723	16.144.607.708
Cộng	14.710.620.723	16.144.607.708

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.667.424.551	65.446.237.996
Cộng	64.667.424.551	65.446.237.996

35. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	15.572.353.118	36.969.786.867
Cộng	15.572.353.118	36.969.786.867

36. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí khác	6.713.287.362	6.153.321.371
Cộng	6.713.287.362	6.153.321.371

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	28.730.475.605	37.684.595.798
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>28.730.475.605</u>	<u>37.684.595.798</u>

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT , KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.157.742.404	148.575.811.070
Chi phí nhân công	271.903.920.988	263.529.004.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.274.038.119	48.267.784.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.124.589.297	28.219.882.257
Chi phí khác bằng tiền	58.116.210.544	77.693.833.529
Cộng	<u>683.576.501.352</u>	<u>566.286.315.371</u>

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.245.194)	(2.616.240.449)
Cộng	<u>(9.245.194)</u>	<u>(2.616.240.449)</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	104.483.189.740	196.051.472.278
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	104.483.189.740	196.051.472.278

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	164.197.858.650	179.983.248.317
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	164.197.858.650	179.983.248.317

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.454.052.523	3.059.475.327
Cộng	3.454.052.523	3.059.475.327

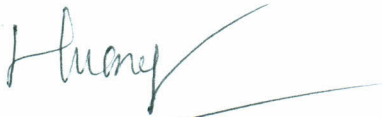
Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

(6) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng	435.422.268	đồng
- Do doanh thu, chi phí thay đổi	435.422.268	đồng
(7) Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	5.543.243.367	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	5.543.243.367	đồng

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Hồ Cường

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	104.483.189.740	196.051.472.278
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	104.483.189.740	196.051.472.278

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	164.197.858.650	179.983.248.317
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	164.197.858.650	179.983.248.317

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.454.052.523	3.059.475.327
Cộng	3.454.052.523	3.059.475.327

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền bán mũ cao su và pallet	25.974.088.602
	Thu tiền ủy thác xuất khẩu cao su	21.084.429.601
	Thu tiền bán mũ cao su	23.202.531.746
	Thu tiền bán mũ cao su ủy thác xuất khẩu	13.742.381.074
	Cấn trừ công nợ phải thu về bán mũ cao su ủy thác xuất khẩu với hoa hồng ủy thác xuất khẩu	219.144.630
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.500.000.000
	Phải thu về tiền gia công đóng kiện và bán pallet	172.311.093
	Phải thu về bán mũ cao su	14.615.484.000
	Phải thu về phí gia công mũ cao su	657.798.084
	Thu về tiền ứng vốn kinh doanh	6.500.000.000
	Thu về tiền bán mũ và gia công mũ cao su	15.988.176.222
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu về cổ tức được chia	3.060.000.000
	Phải thu tiền bán nước sinh hoạt	1.608.095
	Thu về cổ tức được chia	3.060.000.000
	Thu tiền nước sinh hoạt	1.688.500
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Phải thu về tiền bán mũ cao su và pallet	6.859.380.000
	Phải thu về tiền bán nước sinh hoạt	56.370.000
	Thu về tiền bán mũ cao su	7.254.965.200
	Thu về tiền bán nước sinh hoạt	56.370.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Góp vốn điều lệ	40.808.000.000
	Phải thu về tiền sang nhượng vật tư	11.446.000
	Thu về tiền sang nhượng vật tư	11.446.000
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Phải thu về bán cây cao su	50.866.795.432
	Thu về tiền bán cây cao su	54.337.753.096

Vào ngày 31/12/2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
--------------------	-----------------	----------------

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền bán cao su ủy thác xuất khẩu	4.611.523.449
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Phải thu về tiền gia công chế biến mủ cao su	237.785.368

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 200/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chi tiêu	Giá trị sổ sách		Đơn vị tính: VND Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	A. Tài sản tài chính			
Tiền và tương đương tiền	612.072.657.972	748.838.602.788	612.072.657.972	748.838.602.788
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349.416.998.638	169.748.500.000	349.416.998.638	169.748.500.000
Đầu tư tài chính dài hạn	134.974.180.445	127.974.180.445	134.974.180.445	127.974.180.445
Phải thu khách hàng	29.470.157.706	21.714.298.554	29.470.157.706	21.714.298.554
Các khoản phải thu khác	83.140.340.100	117.474.341.392	83.140.340.100	117.474.341.392
Cộng	1.209.074.334.861	1.185.749.923.179	1.209.074.334.861	1.185.749.923.179
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	271.896.119.800	312.802.114.460	271.896.119.800	312.802.114.460
Phải trả cho người bán	4.909.988.846	6.404.211.488	4.909.988.846	6.404.211.488
Phải trả cho người lao động	93.760.586.347	81.958.248.431	93.760.586.347	81.958.248.431
Chi phí phải trả	942.385.000	8.105.364.321	942.385.000	8.105.364.321
Các khoản phải trả khác	128.421.836.719	70.158.435.929	128.421.836.719	70.158.435.929
Cộng	499.930.916.712	479.428.374.629	499.930.916.712	479.428.374.629

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

06. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

07. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	92.138.725.710	3.450.000.000	217.213.388.750	312.802.114.460
Phải trả cho người bán	6.404.211.488	0	0	6.404.211.488
Phải trả người lao động	81.958.248.431	0	0	81.958.248.431
Chi phí phải trả	8.105.364.321	0	0	8.105.364.321
Các khoản phải trả khác	15.001.865.491	55.156.570.438		70.158.435.929
Cộng	203.608.415.441	58.606.570.438	217.213.388.750	479.428.374.629
Số cuối năm				
Vay và nợ	60.790.019.800	9.697.000.000	201.409.100.000	271.896.119.800
Phải trả cho người bán	4.909.988.846	0	0	4.909.988.846
Phải trả người lao động	93.760.586.347	0	0	93.760.586.347
Chi phí phải trả	942.385.000	0	0	942.385.000
Các khoản phải trả khác	35.041.690.926	93.380.145.793	0	128.421.836.719
Cộng	195.444.670.919	103.077.145.793	201.409.100.000	499.930.916.712

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

10. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

11. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

12. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

13. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

14. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

15. Ảnh hưởng của sai sót và hồi tố.

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo kết luận Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2015 và chuyên đề việc thực hiện đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước năm 2015” của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Công ty cho rằng việc điều chỉnh hồi tố nêu trên là cần thiết, theo đó những sai sót đã được Công ty điều chỉnh, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015 (số đầu năm)

Khoản mục báo cáo	Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	128.642.954	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(128.642.954)	(2)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.898.833.475	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	465.682.468	(4)
Phải trả ngắn hạn khác	(114.405.800)	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.543.243.367	(5)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	0	(6)
- LNST chưa phân phối năm này	5.543.243.367	(6)

*** Nguyên nhân chênh lệch**

Tài sản tăng	4.898.833.475	đồng
(1) Phải thu ngắn hạn khác (MS 136) tăng:	128.642.954	đồng
- Xóa khoản nợ phải thu khó đòi chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định	128.642.954	đồng
(2) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (MS 137) giảm:	128.642.954	đồng
- Xóa khoản nợ phải thu khó đòi chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định.	128.642.954	đồng
(3) Dự phòng phải giảm giá hàng tồn kho (MS 149) giảm:	4.898.833.475	đồng
- Giảm trích lập dự phòng Giảm giá HTK chưa phù hợp với quy định	4.898.833.475	đồng
Nguồn vốn tăng:	4.898.833.475	đồng
(4) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 313) tăng:	465.682.468	đồng
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)	435.422.268	đồng
- Thuế tài nguyên tăng	30.260.200	đồng
(5) Phải trả ngắn hạn khác (MS 319) giảm:	114.405.800	đồng
- Tăng thu nhập khác khoản công nợ không có đối tượng	114.405.800	đồng
(6) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (MS 412b) tăng:	5.543.243.367	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	5.543.243.367	đồng
(7) Nguồn kinh phí (MS 431) giảm	995.686.560	đồng
- Giảm giá vốn khoản BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số được Bộ Tài chính hỗ trợ	995.686.560	đồng

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 (năm trước)

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2015</i>	<i>Ghi chú</i>
Giá vốn hàng bán	(5.864.259.835)	(1)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	5.864.259.835	(2)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.864.259.835	(3)
Thu nhập khác	114.405.800	(4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.978.665.635	(5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	435.422.268	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.543.243.367	(7)

*** Nguyên nhân chênh lệch**

(1) Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm:	5.864.259.835	đồng
- Tăng thuế tài nguyên từ việc sử dụng nước do đơn vị tính toán chưa đúng	30.260.200	đồng
- Giảm trích lập Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho chưa phù hợp với quy định	4.898.833.475	đồng
- Giảm giá vốn khoản BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số được Bộ Tài chính hỗ trợ	995.686.560	đồng
(4) Thu nhập khác tăng	114.405.800	đồng
- Tăng thu nhập khác khoản công nợ không có đối tượng	114.405.800	đồng

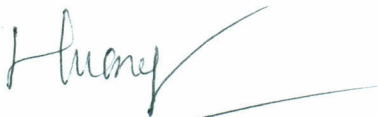
(6) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng	435.422.268	đồng
- Do doanh thu, chi phí thay đổi	435.422.268	đồng
(7) Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	5.543.243.367	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	5.543.243.367	đồng

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	320.747.473.189	201.993.604.117	92.701.304.787	6.355.766.591	457.396.361.277	1.079.194.509.961
Tăng trong năm	5.159.213.807	3.262.743.074	2.262.395.791	92.036.363	142.943.536.144	153.719.925.179
- Do mua sắm		1.925.126.000	2.137.873.978	92.036.363		4.155.036.341
- Do XDCB	4.348.779.673	995.250.000			142.943.536.144	148.287.565.817
- Tăng khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	810.434.134	342.367.074	124.521.813			1.277.323.021
Giảm trong năm	546.630.654	-	699.133.824	-	25.986.057.922	27.231.822.400
- Do thanh lý TSCĐ			699.133.824		25.986.057.922	26.685.191.746
- Giảm khác	546.630.654					546.630.654
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	325.360.056.342	205.256.347.191	94.264.566.754	6.447.802.954	574.353.839.499	1.205.682.612.740
Hao mòn TSCĐ	-	-	-	-	-	
Số đầu năm	149.961.713.947	104.618.514.364	52.253.113.622	5.025.046.196	135.017.451.164	446.875.839.293
Tăng trong năm	20.607.943.230	12.784.473.193	7.412.202.656	488.446.161	18.869.690.026	60.162.755.266
- Do trích KH TSCĐ	20.433.785.963	12.605.865.445	7.293.272.778	488.446.161	18.869.690.026	59.691.060.373
- Tăng khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	174.157.267	178.607.748	118.929.878			471.694.893
Giảm trong năm	177.591.198	-	611.784.437	-	12.859.271.325	13.648.646.960
- Do thanh lý TSCĐ			611.784.437		12.859.271.325	13.471.055.762
- Giảm khác	177.591.198					177.591.198
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	170.392.065.979	117.402.987.557	59.053.531.841	5.513.492.357	141.027.869.865	493.389.947.599
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	
Số đầu năm	170.785.759.242	97.375.089.753	40.448.191.165	1.330.720.395	322.378.910.113	632.318.670.668
Số cuối năm	154.967.990.363	87.853.359.634	35.211.034.913	934.310.597	433.325.969.634	712.292.665.141

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	989.634.115.424	708.828.181.805	2.195.471.207.301
Tăng vốn trong năm	0	0					-
Lợi nhuận trong năm						150.096.239.024	150.096.239.024
Tăng khác						2.486.208.129	2.486.208.129
Trích lập các quỹ					29.974.169.593	(29.974.169.593)	-
Chi trả cổ tức	0	0				(121.471.690.000)	(121.471.690.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay							-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(52.747.035.511)	(52.747.035.511)
Mua cổ phiếu quỹ	0	0					-
Hợp nhất kinh doanh	0	0		8.224.398.955	145.290.854		8.369.689.809
Giảm khác					(662.274.591)		(662.274.591)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.019.091.301.280	657.217.733.854	2.181.542.344.161
Tăng vốn trong năm							-
Lợi nhuận trong năm						159.701.902.814	159.701.902.814
Trích lập các quỹ					14.768.451.172	(14.768.451.172)	-
Chia cổ tức năm trước						(144.591.214.001)	(144.591.214.001)
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽¹⁾						(40.124.790.000)	(40.124.790.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(35.853.467.836)	(35.853.467.836)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾							-
Điều chỉnh của năm trước							-
Hợp nhất kinh doanh				(2.406.517.217)	482.074.533		(1.924.442.684)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	52.535.024.157	1.034.341.826.985	581.581.713.659	2.118.750.332.455

SỐ LIỆU SO SÁNH KỲ TRƯỚC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày		Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
01	1. Lợi nhuận trước thuế	190.280.923.012		01	1. Lợi nhuận trước thuế	196.259.588.647	5.978.665.635
	2. Điều chỉnh cho các khoản				2. Điều chỉnh cho các khoản		-
02	- Khấu hao TSCĐ			02	- Khấu hao TSCĐ		-
03	- Các khoản dự phòng	(7.358.302.008)		03	- Các khoản dự phòng	(2.588.111.487)	4.770.190.521,00
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		
08				08			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(31.293.548.831)		09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(31.422.191.785)	(128.642.954)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho			10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	26.472.648.998			- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	26.388.503.398	(84.145.600)
11				11			
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	96.777.645.317		16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	86.241.577.715	(10.536.067.602)

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	99.944.499.292	8.557.536.463		108.502.035.755
Cơ sở hạ tầng	99.944.499.292	8.557.536.463		108.502.035.755
Giá trị hao mòn	(11.614.706.385)	(5.370.032.980)		(16.984.739.365)
Cơ sở hạ tầng	(11.614.706.385)	(5.370.032.980)		(16.984.739.365)
Giá trị còn lại	88.329.792.907			91.517.296.390
Cơ sở hạ tầng	88.329.792.907			91.517.296.390